



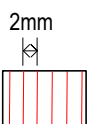



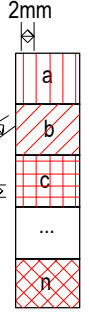
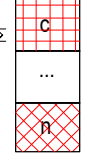










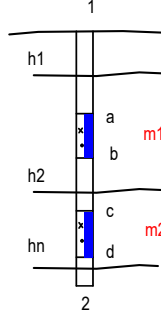
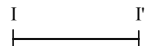

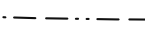
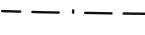
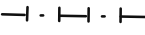



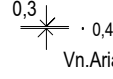


QUY CÁCH THỂ HIỆN, NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TỶ LỆ 1:100.000

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

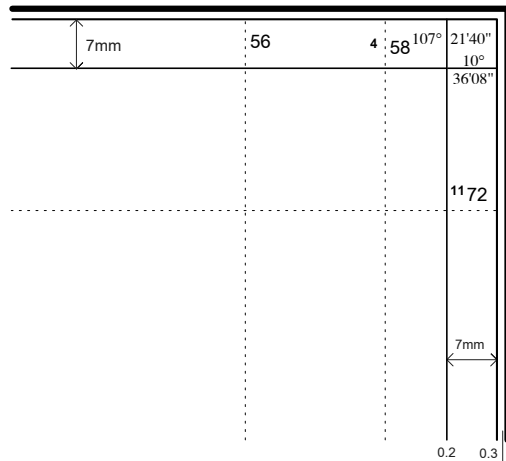
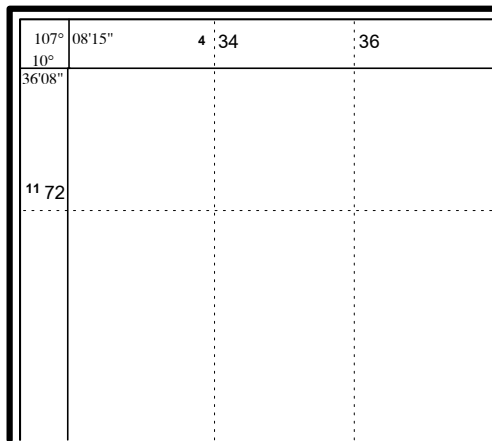
STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
I.1	Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng			
	Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...		Vùng	255-255-165
	Tươi cây, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ		Vùng	255-210-160
	Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng		Vùng	255-210-255
	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn		Vùng	255-180-255
	Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện (g/l)			
	< 0,1		Đường	255-0-0
	1,0 - 3,0		Đường	255-0-0
	3,0 - 10,0		Đường	255-0-0
	≥ 10,0		Đường	255-0-0
	a, b, c, ..., n: Ký hiệu phức hệ chứa nước		Chữ	0-0-0
	x1, x2, x3, ..., xn: Độ sâu phức hệ chứa nước (từ ... đến)		Đường	255-0-0
I.2	Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất			
	Tại điểm		Điểm	255-176-96
	Theo diện		Vùng	255-128-0
	(a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất; n- ký hiệu phức hệ chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm)		Điểm	255-128-0
			Chữ	255-128-0

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách		
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)	
II	THÀNH PHẦN HÓA HỌC				
	Các anion				
	Cl ⁻		Điểm	Symbol	
	SO ₄ ²⁻		Điểm	Symbol	
	HCO ₃ ⁻		Điểm	Symbol	
	Hỗn hợp		Điểm	Symbol	
	Các cation				
	Na ⁺		Điểm	Symbol	
	Mg ²⁺		Điểm	Symbol	
	Ca ²⁺		Điểm	Symbol	
	Hỗn hợp		Điểm	Symbol	
III	CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI				
III.1	Các điểm khảo sát				
	Lỗ khoan				
	1- Số hiệu	1-2			
	2- Ký hiệu phức hệ chứa nước				
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
		Vn.Arial (1,5mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0	
	Giếng đào				
	1- Số hiệu	1-2			
	2- Ký hiệu phức hệ chứa nước				
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
		Vn.Arial (1,5mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0	
	Nguồn lộ chảy lên				
	1- Số hiệu	1-2			
	2- Ký hiệu tầng chứa nước				
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
		Vn.Arial (1,5mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0	
	Nguồn lộ chảy xuống				
	1- Số hiệu	1-2			
	2- Ký hiệu tầng chứa nước				
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)		Điểm	0-0-0	
		Vn.Arial (1,5mm)	Chữ	0-0-0 255-0-0	
	Bãi chất thải rắn			Điểm	0-0-0
	Nghĩa trang			Điểm	0-0-0
	Khu giết mổ gia súc tập trung			Điểm	0-0-0
	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn (200 lợn nái sinh sản hoặc 600 lợn thịt hoặc 8.000 con gà vịt/lúa trở lên)			Điểm	0-0-0
	Đứt gãy kiến tạo				
	Chứa nước		0,7	Đường	255-0-0
	Dự báo chứa nước		0,7	Đường	255-0-0
	Không xác định điều kiện chứa nước		0,7	Đường	255-0-0
	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước			Vùng	255-210-210

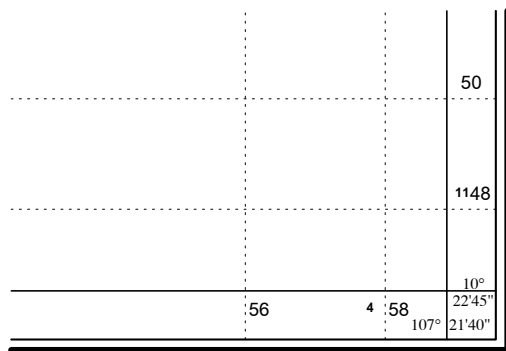
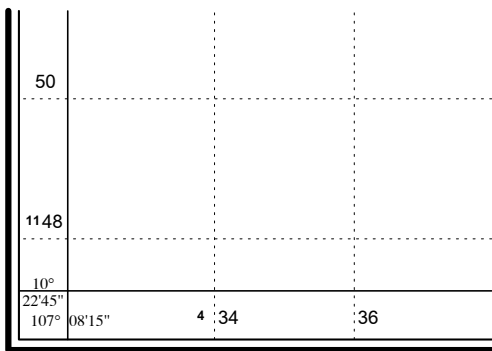
STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
III.2	Các đường ranh giới			
	Ranh giới phức hệ chứa nước thứ nhất	 0,4	Đường	255-0-255
	Ranh giới phức hệ chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của phức hệ chứa nước) a. b...n: Ký hiệu phức hệ chứa nước	 0,7	Đường	0-0-0
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn) a. b...n: Ký hiệu phức hệ chứa nước	 0,7	Đường	255-192-0
	Ranh giới phức hệ chứa nước trên mặt cắt	 0,35	Đường	255-0-255
	Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau	 0,7	Đường	0-176-0
	Ranh giới địa chất trên mặt cắt	 0,35	Đường	0-0-0
IV	KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT			
	Lỗ khoan trên mặt cắt 1- Số hiệu 2- Chiều sâu (m) h1, h2, ...hn : Chiều sâu phức hệ hoặc lớp (m) a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m) m1, m2: Độ tổng khoáng hóa (g/l)	 0,35	Đường	0-0-0
V	CÁC KÝ HIỆU KHÁC			
	Tuyến mặt cắt và số hiệu	 0,4	Đường	0-0-0
	Ranh giới lưu vực sông	 0,5	Đường	0-0-0
	Địa giới huyện	 0,35	Đường	16-16-16
	Địa giới tỉnh	 0,4	Đường	16-16-16
	Biên giới	 0,6	Đường	16-16-16
	Đường nhựa	 0,4	Đường	255-0-0
	Đường rải gạch đá	 0,35	Đường	16-16-16
	Sông, suối và tên	 0,2 Đường 0,15	Đường	0-255-255 0-255-255
	Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)	 0,4 Vn.Arial (1,2mm)	Vùng Chữ	16-16-16 16-16-16

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách							
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)						
VI	Khung		Đường	0-0-0						
VII	Tên bản đồ	BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÙNGVntimeH (12mm) .VnAvantH (8mm)	0-0-0 0-0-0						
VIII	TỶ LỆ 1:100.000	TỶ LỆ 1:100.000	.VntimeH (6mm)	0-0-0						
IX	Etiket	<table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td colspan="3">ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ</td> </tr> <tr> <td colspan="3">ĐƠN VỊ THỰC HIỆN</td> </tr> </table>	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ			ĐƠN VỊ THỰC HIỆN			Đường .VntimeH (2,0mm) .Vntime (1,5mm)	0-0-0 0-0-0 0-0-0
		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ								
		ĐƠN VỊ THỰC HIỆN								
		Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất								
		Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
		Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:100.000	Năm 2013						
Người thành lập									
Người kiểm tra									
Chủ nhiệm									
Thủ trưởng đơn vị									

BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
VÙNG

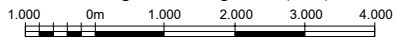


1.5



TỶ LỆ 1:100.000

1cm bằng 1.000m ngoài thực địa



Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục , múi